

南洋小学

2012 年一年级高级华文小测验(一)

姓名: _____ ()

日期: _____ 月 _____ 日


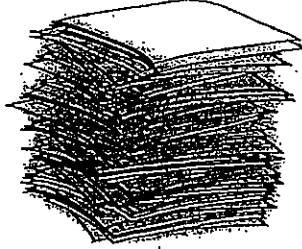
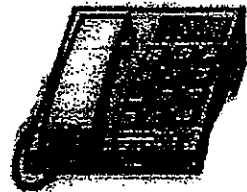
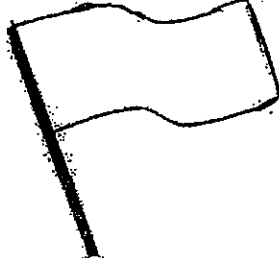

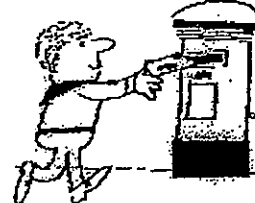
班级: 1 ()

分数: _____ / 30

家长签名: _____

(一) 填声母 (5 题 5 分)

根据图片, 写上正确的声母。

<p>例:</p>  <p>_____ c ì</p>	<p>1.</p>  <p>_____ ǐ zhāng</p>	<p>2.</p>  <p>_____ iàn huà</p>
<p>3.</p>  <p>_____ í zi</p>	<p>4.</p>  <p>bǐ _____ ài</p>	<p>5.</p>  <p>jì _____ àn</p>

(二) 看图圈音节 (5题5分)

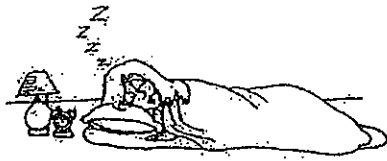
根据图片, 圈出正确的音节。

例:



wǔ (sī xī shī)

6.



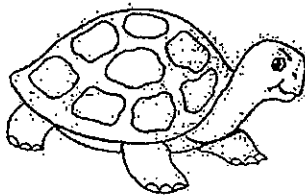
(shuì suì shèi) jiào

7.



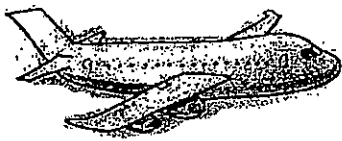
gāo (lóu luó róu)

8.



wū (kuī guī cuī)

9.



(huī bēi fēi) jī

10.

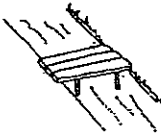







mù (chuán cuán quán)

(三) 填韵母 (5 题 5 分)

从表中选出正确的答案填在横线上, 并标上调号。

u	i	ai	iu	ui	uo	ou
---	---	----	----	----	----	----

例:		mù qiáo
11.		x _____ shǒu
12.		n _____ nǎi
13.		chǎo c _____
14.		hē sh _____
15.		xiǎo g _____

(四) 看图选句子 (5题5分)

根据图意选出正确的句子。

1. jiě jie zài chuī pào pào.

2. jīn tiān shì sì yuè shí wǔ rì.

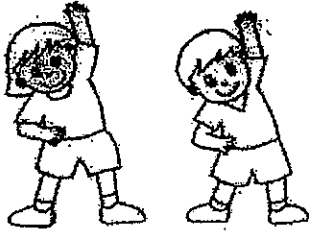
3. tiān tiān yùn dòng shēn tǐ hǎo.

4. měi gè xīng qī, bà ba dōu huì cā chē.

5. xiǎo míng hěn xǐ huān tā de xīn mào zi.

6. měi tiān zǎo shàng, wǒ dōu huì chī miàn bāo.

例



(3)

16.



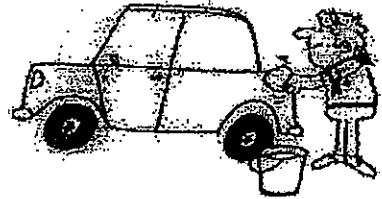
()

17.



()

18.



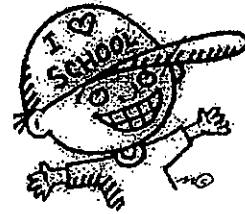
()

19.



()

20.



()

(五) 完成句子 (5 题 10 分)

从表中选出正确的短句, 并把号码填写在括号里。

- | |
|---|
| 1. nǐ dài yǔ sǎn le ma |
| 2. wǒ zhǎo le bàn tiān |
| 3. mā ma shēng bìng le |
| 4. suǒ yǐ yào chī liǎng wǎn fàn |
| 5. nǐ yào hé wǒ qù yóu yǒng ma |
| 6. mā ma mǎi le sān jiàn xīn yī fu gěi wǒ |
| 7. gē ge yīng gāi xiān bǎ gōng kè zuò wán |

例: xīn nián dào le, _____ . _____ (6)

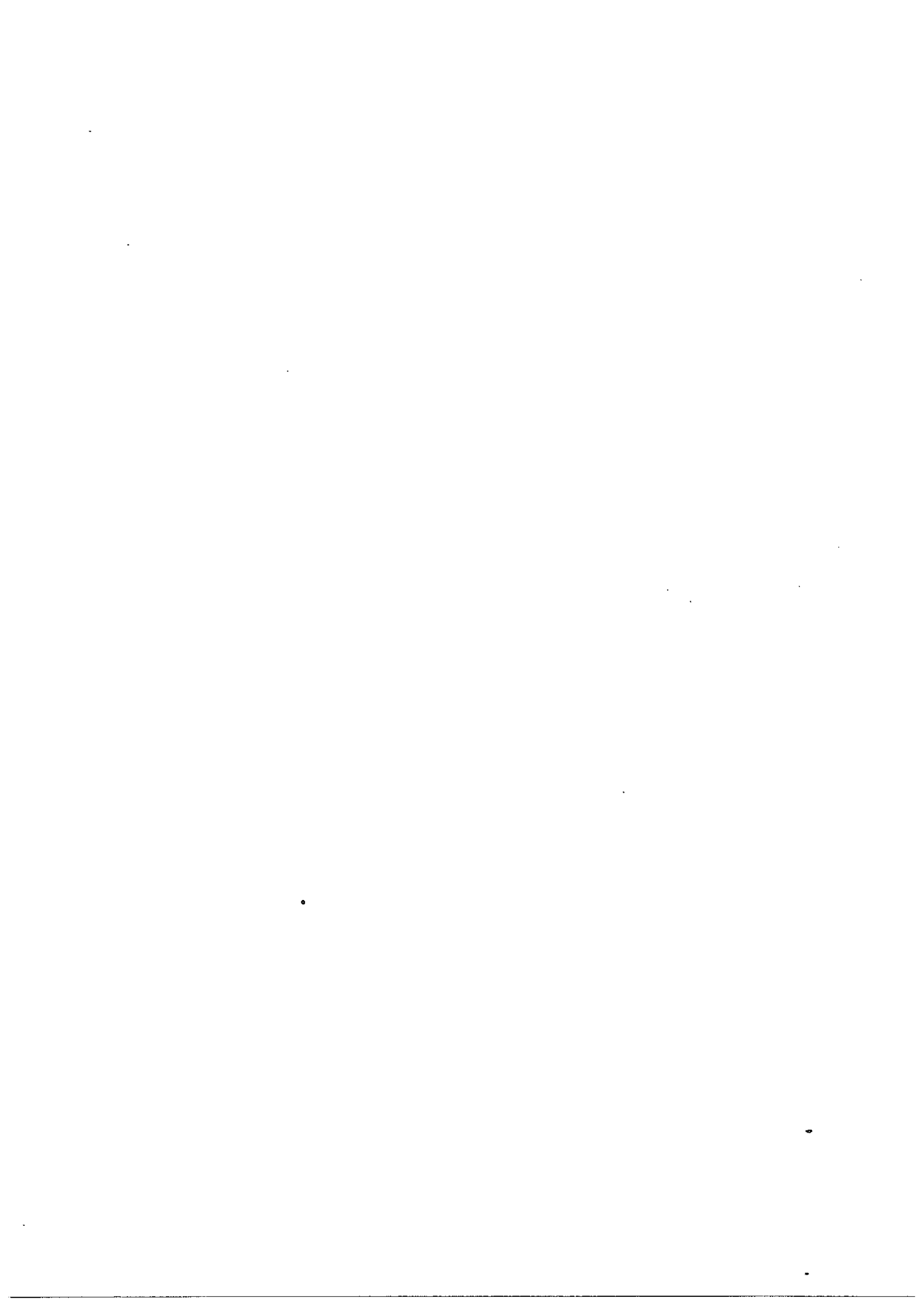
21. bà ba dù zi è, _____ . _____ ()

22. míng tiān fàng xué hòu, _____ ? _____ ()

23. _____ , cái kě yǐ qù tī qiú. _____ ()

24. _____ , hái shì zhǎo bú dào tā. _____ ()

25. _____ , bù néng lái jiē wǒ huí jiā. _____ ()



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2012

SCHOOL : NANYANG
SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 1

- 1)zhǐ zhāng 2)diàn huà 3)qí zi 4)bǐ sài 5)jī xìn
6)shuì 7)lóu 8)gui 9)fēi 10)chuán 11)xǐ shǒu
12)niǔ nǎi 13)chǎo cài 14)hē shuǐ 15)xiǎo gǒu 16)6
17)1 18)4 19)2 20)5 21)4 22)5 23)7 24)2
25)3

